

# CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2007 - 2014

• Phạm Xuân Quỳnh<sup>(\*)</sup>

## Tóm tắt

*Tăng trưởng tín dụng là một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ và toàn ngành ngân hàng trong giai đoạn hiện nay. Đầu năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước thực hiện các giải pháp xử lý nợ xấu và thúc đẩy tăng trưởng tín dụng nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các ngân hàng và góp phần phát triển nền kinh tế. Nghiên cứu này phân tích các yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Sử dụng dữ liệu từ báo cáo tài chính của 25 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2007-2014. Kết quả nghiên cứu với mô hình REM và GMM cho thấy tăng trưởng vốn huy động và tăng trưởng kinh tế là hai yếu tố có tác động tích cực góp phần giúp ngân hàng tăng trưởng tín dụng. Ngược lại, tỷ lệ nợ xấu, quy mô, tỷ lệ lạm phát là các yếu tố không có lợi cho việc tăng trưởng tín dụng của ngân hàng.*

*Từ khóa: Tăng trưởng tín dụng, ngân hàng thương mại, tăng trưởng vốn huy động, tăng trưởng kinh tế.*

### 1. Đặt vấn đề

Trong nền kinh tế của mỗi quốc gia, hệ thống ngân hàng luôn đóng một vai trò đặc biệt quan trọng, là huyết mạch của nền kinh tế. Với vai trò trung gian chu chuyển, ngân hàng thương mại (NHTM) chu chuyển dòng vốn trong nền kinh tế (từ nơi thừa đến nơi thiếu) thông qua hoạt động tín dụng. Với nghiệp vụ huy động, NHTM thu hút nguồn vốn nhàn rỗi trong khu vực dân cư và sử dụng nguồn vốn này để phân bổ cho các công ty, xí nghiệp hay một cách đặc thù là cho các dự án khả thi nhằm giúp các chủ thể trong nền kinh tế phát triển hơn trong hoạt động thông qua nghiệp vụ tín dụng. Qua đó, có thể thấy hoạt động tín dụng của NHTM đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển chung của nền kinh tế. Mặt khác, nguồn thu từ hoạt động tín dụng cũng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu nhập của hầu hết các NHTM trong nước. Như vậy, nếu tăng trưởng tín dụng (TTTD) bị hạn chế thì thu nhập của các ngân hàng sẽ bị ảnh hưởng nặng nề.

Theo số liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thì tốc độ TTTD của toàn hệ thống từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu có xu hướng suy giảm, đặc biệt là giai đoạn từ năm 2011 cho đến những năm gần đây (giai đoạn mở rộng tín dụng theo chỉ thị của NHNN). Mặc dù Chính phủ đã đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ như ưu đãi cho vay

đối với các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ hay đưa ra các gói tín dụng nhằm kích cầu thị trường bất động sản. Cụ thể, TTTD năm 2011 chỉ đạt 10,9% thấp hơn 2,9 lần so với năm 2010; 7 tháng đầu năm 2012 TTTD của toàn nền kinh tế vẫn gần như bằng 0%. Năm 2013 nhờ sự cố gắng và nỗ lực của các NHTM nỗ lực có thể mạnh về mảng bán lẻ mà tín dụng toàn ngành có sự tăng trưởng tốt hơn, đạt 12,51% và năm 2014 TTTD là 14,16% (NHNN, 2014). Đầu năm 2014, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã đôn đốc và chỉ đạo NHNN thực hiện các giải pháp thúc đẩy tín dụng, góp phần tháo gỡ khó khăn trong tiếp cận vốn vay của doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và nâng cao chất lượng hoạt động của các ngân hàng. Như vậy, có thể thấy mục tiêu TTTD là một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ và toàn ngành ngân hàng để góp phần hỗ trợ doanh nghiệp và phát triển nền kinh tế trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay khi nợ xấu vẫn chưa có dấu hiệu suy giảm thì vấn đề đẩy mạnh TTTD đang là bài toán đau đầu của các ngân hàng. Để đưa ra các giải pháp góp phần thúc đẩy TTTD thì việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến TTTD của các NHTM tại Việt Nam là yêu cầu cần thiết hiện nay.

### 2. Cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm

TTTD được hiểu một cách đơn giản là tốc độ gia tăng tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trong một thời kỳ nhất định. Theo Chỉ thị

<sup>(\*)</sup> Trường Đại học An Giang.

số 01/CT-NHNN (2012), chỉ tiêu TTTD đối với 4 nhóm tổ chức tín dụng cho phù hợp với diễn biến tiền tệ, tín dụng, hoạt động ngân hàng và đảm bảo mục tiêu của chính sách tiền tệ như sau: Nhóm I (hoạt động lành mạnh) tăng trưởng tối đa 17%; Nhóm II (hoạt động trung bình) tăng trưởng tối đa 15%; Nhóm III (hoạt động dưới trung bình) tăng trưởng tối đa 8%; Nhóm IV (hoạt động yếu kém) không được tăng trưởng. Tuy nhiên, NHNN không thể kiểm soát triệt để các biến động của môi trường kinh tế vĩ mô nên ngành ngân hàng cũng cần phải linh hoạt trong nhiệm vụ cung cấp tín dụng cho nền kinh tế. Trong một hợp đồng tín dụng, ngân hàng thường quan tâm đến hai khía cạnh: lãi suất nhận được từ khoản cho vay và rủi ro tiềm ẩn của khoản vay [19]. Trên quan điểm chi phí đại diện, chi phí điều chỉnh, chi phí chuyển đổi và chia sẻ rủi ro mà các ngân hàng có thể điều chỉnh chiến lược lãi suất cấp tín dụng [5],[7],[16],[19].

TTTD là mục tiêu quan trọng mà hầu hết các NHTM đều hướng đến. Chỉ có lãi suất thu được từ cho vay mới bù nổi chi phí dự trữ, chi phí kinh doanh và quản lý, chi phí vốn trôi nổi, chi phí thuế các loại và chi phí rủi ro đầu tư. Trong ngắn hạn, TTTD là một trong những tiêu chí quan trọng để giúp vực dậy nền kinh tế. So với hệ thống ngân hàng các nước trên thế giới, hoạt động tín dụng vẫn luôn chiếm một ưu thế vượt trội và là mảng hoạt động chính của các NHTM Việt Nam. TTTD không phải là một công cụ để đo lường hiệu quả hoạt động tín dụng ngân hàng vì sự gia tăng (hay sụt giảm) trong tốc độ TTTD đều có thể có hai mặt tích cực hoặc tiêu cực tùy thuộc vào điều kiện kinh tế vĩ mô và vị thế của từng ngân hàng. Nhìn chung, các NHTM ở Việt Nam đa phần đều hướng đến các mục tiêu TTTD vì đây là hoạt động mang lại nguồn thu nhập chủ yếu cho ngân hàng. Theo các nghiên cứu, TTTD ngân hàng phụ thuộc vào một số yếu tố nhất định.

Đầu tiên là tăng trưởng vốn huy động. Để có nguồn tiền cho hoạt động tín dụng, một trong những hoạt động chính đem lại nguồn thu cho các ngân hàng là huy động nguồn vốn nhân rồi từ dân cư. Khi ngân hàng huy động càng nhiều vốn thì khả năng mở rộng quy mô cho vay càng cao, có nghĩa ngân hàng sử dụng nguồn vốn huy động để tài trợ cho các hoạt động đầu tư và cho vay. Như

vậy, khi các ngân hàng đẩy mạnh huy động vốn sẽ góp phần thúc đẩy TTTD từ đó làm tăng lợi nhuận của ngân hàng [8].

TTTD còn liên quan đến tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng. “Nợ xấu là các khoản nợ được phân vào các nhóm 3 (nợ dưới chuẩn), nhóm 4 (nợ nghi ngờ) và nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn), tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là tỷ lệ đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng” (Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013). Tỷ lệ nợ xấu đo lường chất lượng tài sản đồng thời thể hiện mức độ rủi ro tín dụng của ngân hàng. Một khi nợ xấu tăng cao, ngân hàng gặp khó khăn trong việc huy động vốn và phát triển các sản phẩm dịch vụ, các ngân hàng buộc phải thu hẹp hoạt động tín dụng của mình. Khi nợ xấu tăng cao, các ngân hàng cần phải thực hiện các chính sách nhằm xử lý nợ xấu, thu hồi các khoản nợ quá hạn để ổn định lại hoạt động tín dụng vì vậy không thể đẩy mạnh cho vay hoặc chỉ cho vay những đối tượng có năng lực tài chính tốt [8].

TTTD cao hay thấp còn phụ thuộc bởi quy mô hoạt động của ngân hàng [1],[15]. Quy mô hoạt động của ngân hàng được thể hiện qua số vốn tự có và mạng lưới hoạt động của ngân hàng vì đây là nhân tố quan trọng quyết định khả năng huy động cũng như cho vay của ngân hàng. Thông thường các ngân hàng có quy mô lớn thì có một lượng khách hàng khá đông, nên có nhiều thuận lợi để ngân hàng phát triển cho vay cũng như huy động nguồn vốn. Tuy nhiên, do có một lượng khách hàng lớn nên các ngân hàng luôn cân nhắc kỹ trước khi quyết định cho vay vì sợ gặp nhiều rủi ro không thể thu hồi lại vốn khi đến hạn thanh toán. Ngược lại, các ngân hàng nhỏ có số lượng khách hàng ít hơn nên vì mục tiêu lợi nhuận thường đẩy mạnh cho vay mà không cân nhắc kỹ. Vì vậy tốc độ TTTD của những ngân hàng lớn có thể thấp hơn so với các ngân hàng nhỏ.

Theo lý thuyết về quản trị NHTM, ngân hàng có thể đánh đổi giữa thanh khoản và tín dụng. Các ngân hàng có thanh khoản dồi dào có thể đáp ứng các nhu cầu rút tiền của khách hàng tại mọi thời điểm, khi ngân hàng có thanh khoản tốt sẽ tạo được uy tín và nhận được niềm tin từ khách hàng từ đó có thể đẩy mạnh hoạt động huy động vốn và cho vay

[9],[10]. Bên cạnh đó, theo Igan và Tamirisa, một trong những nhu cầu thanh khoản là để giải ngân cho vay nên tỷ lệ thanh khoản cao còn thể hiện sự sẵn sàng đáp ứng nhu cầu vay vốn và đẩy mạnh TTTD cho các chủ thể kinh tế [15].

Tỷ lệ lãi cận biên (NIM) cũng ảnh hưởng đến TTTD của ngân hàng. Chỉ tiêu này cũng phần nào phản ánh được hiệu quả kinh doanh của ngân hàng trong lĩnh vực tín dụng. Đặc biệt đối với hệ thống NHTM Việt Nam, tỷ lệ lãi cận biên có vai trò rất quan trọng vì phần lớn thu nhập của các ngân hàng từ thu nhập lãi thuần [14], trong giai đoạn từ năm 2006-2014, tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các NHTM Việt Nam là 70,64%. Vì vậy một khi tỷ lệ lãi cận biên cao, tức ngân hàng có lợi nhuận nhiều hơn, từ đó ngân hàng có động lực để đẩy mạnh TTTD [15].

Tình trạng phát triển của nền kinh tế là một nhân tố vĩ mô tác động trực tiếp đến hoạt động của ngân hàng. Trong điều kiện nền kinh tế phát triển, thu nhập của người dân được đảm bảo và ổn định thì họ có một lượng tiền dư thừa cao hơn từ đó sẽ tiết kiệm và gửi vào ngân hàng nhiều hơn. Bên cạnh đó, nền kinh tế phát triển tạo ra nhiều cơ hội đầu tư cho các doanh nghiệp, làm tăng nhu cầu vay vốn. Qua đó, có thể thấy sự phát triển của nền kinh tế góp phần thúc đẩy TTTD ngân hàng. Sự tăng trưởng GDP phản ánh tổng cầu của nền kinh tế tăng lên, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh để đáp ứng tổng cầu và dẫn đến gia tăng nhu cầu sử dụng vốn. Từ đó, các ngân hàng bắt đầu vai trò và chức năng của mình trong việc chu chuyển vốn trong nền kinh tế [8],[15].

Khi lạm phát tăng cao, sức mua của đồng Việt

Nam giảm, lúc này giá vàng và ngoại tệ tăng cao, do đó các ngân hàng gặp nhiều khó khăn trong việc huy động vốn, cho vay và thực hiện các hoạt động dịch vụ ngân hàng. Mặt khác, để kiềm chế lạm phát NHNN phải thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt để giảm lượng tiền trong lưu thông, chính điều này buộc các ngân hàng chỉ có thể đáp ứng nhu cầu vay vốn cho những hợp đồng đã được ký kết từ trước hoặc những dự án thực sự đem lại hiệu quả cao mà rủi ro thấp. Như vậy, lạm phát gây ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu TTTD của ngân hàng. Theo Guo và Stepanyan, tỷ lệ lạm phát cao làm tăng tốc độ TTTD danh nghĩa nhưng lại gây thiệt hại đến tốc độ TTTD thực [8]. Điều này có thể được giải thích là tỷ lệ lạm phát cao làm cho các giá trị danh nghĩa tăng lên. Tuy nhiên, nhìn từ phía những người đi vay, lạm phát cao làm tăng chênh lệch giữa lãi suất thực và lãi suất cho vay danh nghĩa hay đồng nghĩa với lãi suất danh nghĩa tăng lên gây tác động tiêu cực đến cầu tín dụng và làm giảm TTTD thực.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### Mô hình nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết vừa trình bày giúp hình thành mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến TTTD của các NHTM Việt Nam như sau:

$$TTTD_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 TTTD_{i,t-1} + \beta_2 TTVHD_{i,t} + \beta_3 NOXAU_{i,t} + \beta_4 QUYMO_{i,t} + \beta_5 TKHOAN_{i,t} + \beta_6 NIM_{i,t} + \beta_7 GDP_{i,t} + \beta_8 LAMPHAT_{i,t+\epsilon_{it}}$$

Trong mô hình nghiên cứu, biến phụ thuộc ( $TTTD_{i,t}$ ) đo lường tốc độ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng  $i$  năm  $t$  (%/năm). Cách đo lường của các biến và kỳ vọng về dấu của các hệ số ước lượng  $\beta_i$  ( $i=1,8$ ) trong mô hình được trình bày và lý giải trong bảng 1

**Bảng 1. Đo lường các biến và kỳ vọng dấu của các hệ số  $\beta_i$**

Biến		Đo lường	Ký hiệu	Kỳ vọng dấu
Biến phụ thuộc	Tăng trưởng tín dụng	(Dư nợ năm $t$ /dư nợ năm $t-1$ ) - 1	TTTD	
	Tăng trưởng vốn huy động	(Tiền gửi khách hàng năm $t$ /tiền gửi khách hàng năm $t-1$ ) - 1	TTVHD	+
Biến độc lập	Nợ xấu	Nợ xấu/tổng dư nợ	NOXAU	-
	Quy mô	Logarit tự nhiên tổng tài sản	QUYMO	-
	Tỷ lệ thanh khoản	Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng/nguồn vốn huy động	TKHOAN	+
	Tỷ lệ lãi cận biên	Thu nhập lãi thuần/tài sản có sinh lời	NIM	+
	Tăng trưởng kinh tế	Tốc độ tăng GDP thực hàng năm	GDP	+
	Tỷ lệ lạm phát	Tốc độ lạm phát hàng năm	LAMPHAT	-

### Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 25 NHTM Nhà nước và NHTM Cổ phần. Nguồn số liệu được thu thập vào cuối mỗi năm trong giai đoạn 2007-2014 của 25 ngân hàng nên nghiên cứu gồm tổng cộng 200 quan sát. Các chỉ số được sử dụng trong nghiên cứu đo lường các biến của mô hình là dữ liệu thứ cấp được công bố trong các báo cáo tài chính đã được kiểm toán, báo cáo thường niên mỗi năm của các NHTM, NHNN. Đối với các chỉ số kinh tế vĩ mô mỗi năm thu thập từ Quỹ tiền tệ quốc tế - IMF và Tổng cục Thống kê Việt Nam. Số liệu được thu thập và sắp xếp theo dữ liệu bảng, cấu trúc dữ liệu bảng được kết hợp từ hai thành phần: thành phần dữ liệu chéo và thành phần dữ liệu thời gian.

### Phương pháp ước lượng

Hồi qui với dữ liệu bảng được ước lượng bằng hai mô hình: mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn mô hình FEM hay REM. Đồng thời, các kiểm định liên quan đến mức độ tin cậy của mô hình hồi qui với dữ liệu bảng cũng được thực hiện một cách thích hợp như: kiểm định đa cộng tuyến thông qua hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF) và phương sai sai số thay đổi thông qua kiểm định Wald (Modified Wald test for groupwise heteroscedasticity) [4]. Bên cạnh đó, một trong các yếu tố chính trong việc đánh giá các yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng là các yếu tố nội sinh. Ngoài ra, một số đặc trưng của ngân hàng có tác động đến tăng trưởng tín dụng khó được xác định hoặc đo lường trong phương trình. Nếu tác động của những đặc trưng này không được tính đến, có thể xảy ra tương quan giữa một số hệ số của biến giải thích và sai số làm chệch các hệ số này. Do đó, nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp ước lượng GMM nhằm tăng độ tin cậy ước lượng mô hình nghiên cứu. Ước lượng GMM được coi là ước

lượng ưu việt để xử lý hiện tượng nội sinh.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### Mô tả mẫu nghiên cứu

Bảng 2 trình bày tóm tắt phân thống kê mô tả các biến được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả thống kê mô tả cho thấy rằng các biến số đo lường tốc độ TTTD, tốc độ tăng trưởng vốn huy động, tỷ lệ nợ xấu, quy mô, tỷ lệ thanh khoản và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu tương đối không đồng đều và có xu hướng biến động giữa các năm. Tốc độ TTTD của các ngân hàng khá cao trong giai đoạn đầu nghiên cứu nhưng sau đó biến động liên tục trong các năm từ 2008 đến 2012 bởi sự tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và sự thay đổi trong chính sách tiền tệ của NHNN. Ngoài ra, kết quả thống kê cho thấy rằng nhóm các biến số kinh tế vĩ mô gồm tăng trưởng kinh tế và lạm phát là tương đối cao trong giai đoạn nghiên cứu.

**Bảng 2. Thống kê mô tả các biến**

Tên biến	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Số quan sát
<b>Biến phụ thuộc</b>					
TTTD	11,3268	-0,3172	0,4648	1,0664	200
<b>Biến độc lập</b>					
TTVHD	10,1671	-0,2286	0,4947	0,9518	200
NOXAU	0,1083	0,0006	0,0224	0,0141	200
QUYMO	20,3096	14,5267	17,7252	1,2277	200
TKHOAN	0,5702	0,0132	0,0895	0,0686	200
NIM	0,0728	0,0044	0,0294	0,0115	200
GDP	0,0846	0,0503	0,0614	0,0102	200
LAMPHAT	0,1989	0,0184	0,1050	0,0597	200

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

#### Ma trận hệ số tương quan giữa các biến số

Bảng 3 mô tả ma trận hệ số tương quan giữa các cặp biến số trong mô hình. Gujarati cho rằng nếu hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình hồi qui vượt quá 0,8 thì có khả năng dẫn đến hiện tượng đa cộng tuyến cao trong mô hình ước lượng [11]. Khi đó, dấu của các hệ số hồi qui trong mô hình có thể bị thay đổi, dẫn đến kết quả nghiên cứu bị sai lệch. Nhìn chung, hệ số tương quan giữa tất cả các cặp biến độc lập trong mô hình hồi qui đều có trị tuyệt đối nhỏ hơn 0,8. Ngoài ra, nhằm lượng hóa mức độ đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình

hồi qui hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF) cũng được ước lượng. Kết quả cho thấy hệ số VIF của tất cả các biến số đều nhỏ hơn 10. Vì

vậy, đa cộng tuyến không là một vấn đề nghiêm trọng ảnh hưởng đến kết quả ước lượng của mô hình (Gujarati, 2004).

**Bảng 3. Ma trận tương quan của các biến số**

	TTTD	TTVHD	NOXAU	QUYMO	TKHOAN	NIM	GDP	INF
TTTD	1,0000							
TTVHD	0,9488	1,0000						
NOXAU	-0,2634	-0,2234	1,0000					
QUYMO	-0,2259	-0,2733	-0,0437	1,0000				
TKHOAN	0,0621	0,0276	-0,1356	-0,1017	1,0000			
NIM	-0,2683	-0,2769	0,1334	-0,0976	-0,0987	1,0000		
GPD	0,4300	0,3758	-0,3785	-0,2682	0,2009	-0,2544	1,0000	
LAMPHAT	0,0400	0,0508	-0,0566	-0,2259	0,3162	0,0563	0,3402	1,0000

### Kết quả hồi quy

Kết quả ước lượng các mô hình hồi qui được trình bày trong bảng 4. Như đã trình bày ở trên, trước tiên nghiên cứu tiến hành ước lượng mô hình bằng cả phương pháp FEM và REM, sau đó kiểm định Hausman được sử dụng để chọn lựa mô hình thích hợp. Kết quả kiểm định cho thấy rằng REM là phù hợp hơn. Ngoài ra, kết quả kiểm định cho thấy rằng có tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong mô hình. Để khắc phục sự ảnh hưởng này đến giá trị sai số chuẩn của các hệ số hồi qui, tác giả sử dụng ma trận hiệp phương sai điều chỉnh của Huber/White (Huber/White estimator hay sandwich estimator) để ước lượng. Như vậy, giá trị sai số chuẩn của các hệ số hồi qui trong các mô hình là sai số chuẩn có điều chỉnh (robust standard errors) theo phương sai sai số thay đổi.

Kế tiếp, nghiên cứu tiến hành phương pháp ước lượng Arellano - Bond difference GMM estimator dựa trên cơ sở được đề xuất bởi Holtz-Eakin, Newey & Rosen để phân tích dữ liệu bảng [2],[13]. Vì ước lượng dữ liệu bảng động là phương pháp biến công cụ nên tính hợp lý của các công cụ được sử dụng trong phương pháp GMM được đánh giá qua các thống kê Sargan và Arellano - Bond (AR). Kiểm định Sargan xác định tính chất phù hợp của các biến công cụ trong mô hình GMM, đây là kiểm định giới hạn về nội sinh (over-identifying restrictions) của mô hình. Kiểm định sargan với giả thuyết  $H_0$ : biến công cụ là ngoại sinh, nghĩa là không tương quan với sai số của mô hình. Vì thế giá trị p của thống kê sargan càng lớn càng tốt. Đối

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

với vấn đề tự tương quan, kiểm định AR(2) quan trọng hơn kiểm định AR(1) bởi vì nó kiểm tra tự tương quan ở các cấp độ.

**Bảng 4. Kết quả ước lượng ảnh hưởng của các yếu tố đến TTTD của các NHTM**

Biến	TTTD	
	REM	GMM
TTTD <sub>i,t-1</sub>		-0,0875*** (0,0303)
TTVHD	1,0414*** (0,0454)	0,8367*** (0,1014)
NOXAU	-1,1997 (1,6343)	-3,6186* (2,1595)
QUYMO	0,0442** (0,0174)	-0,1421** (0,0717)
TKHOAN	0,5532 (0,4759)	0,3058 (0,4690)
NIM	2,6482 (1,7908)	2,8731 (3,6038)
GDP	10,7684*** (3,9896)	10,9024*** (3,3344)
INF	-0,7956 (0,5311)	-0,8800* (0,5052)
Hằng số	-1,5118 (0,5225)	
R <sup>2</sup>	90,61%	
Kiểm định Wald	1.062,51***	
Sargan test		0,256
AR(1)		0,016
AR(2)		0,483

*Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* hệ số có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%. Giá trị sai số trong dấu ngoặc đơn (Giá trị sai số chuẩn có điều chỉnh trong dấu ngoặc đơn đối với mô hình REM)*

Thông qua Sargan test cho thấy không có hiện tượng nội sinh vì chấp nhận giả thuyết  $H_0$ : các biến là ngoại sinh. Thông qua kiểm định AR(2) cho thấy không có hiện tượng tự tương quan vì chấp nhận giả thuyết  $H_0$ : không có sự tự tương quan. Ngoài ra, để ước lượng không bị yếu, số lượng các biến công cụ phải nhỏ hơn hoặc bằng số lượng các nhóm. Kết quả ước lượng cho thấy số lượng công cụ là 23 < nhóm (25) nên đảm bảo tính vững.

Kết quả ước lượng cho thấy biến tăng trưởng vốn huy động có hệ số dương ở mức ý nghĩa 1% trong cả hai mô hình REM và GMM, cho thấy vốn huy động càng nhiều thì khả năng TTTD của ngân hàng càng cao. Thực tế cho thấy, trong giai đoạn nghiên cứu tình hình lãi suất huy động của ngân hàng biến động liên tục. Cụ thể, từ năm 2007-2011, cuộc đua lãi suất bùng nổ ở nhiều ngân hàng đẩy lãi suất huy động tăng lên tới mức 19,2%/năm (Ngân hàng SeaBank), đây cũng là yếu tố làm tăng chi phí lãi của các ngân hàng. Do đó, để bù đắp các khoản chi phí đã bỏ ra đồng thời muốn tạo ra lợi nhuận thì buộc các ngân hàng phải đẩy mạnh hoạt động đầu tư và cho vay. Theo báo cáo của NHNN, đến cuối tháng 12/2013, huy động vốn của toàn hệ thống tăng 15,61% thì TTTD năm 2013 tăng so với năm 2012 và đạt mục tiêu tăng trưởng 12%. Năm 2014, mặt bằng lãi suất huy động giảm 1,5-2%/năm, lãi suất cho vay giảm khoảng 2%/năm so với năm 2013 nhằm tiếp tục hỗ trợ sản xuất kinh doanh, đảm bảo kiểm soát được lạm phát, ổn định tỷ giá và thị trường ngoại hối nhưng TTTD vẫn đạt mức 14,46% [13]. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Guo và Stepanyan, Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yến [6], [8].

Biến nợ xấu (NOXAU) có hệ số âm ở mức ý nghĩa 10% trong mô hình GMM, cho thấy nợ xấu có tác động ngược chiều đến TTTD ngân hàng [8]. Như vậy, kết quả nghiên cứu một lần nữa khẳng định rằng khi nợ xấu của các ngân hàng tăng lên và không được xử lý thì gây ảnh hưởng tiêu cực đến TTTD của các ngân hàng. Trong những năm qua, nợ xấu luôn là vấn đề làm đau đầu các nhà quản trị ngân hàng. Khi nợ xấu tăng cao buộc các ngân hàng phải tập trung rà soát, kiểm tra, tìm các giải pháp xử lý và thu hồi các khoản nợ xấu thay vì tập trung mở rộng tín dụng. Trong những năm

2008-2009, TTTD các ngân hàng bùng nổ với điều kiện vay tương đối dễ dàng nên từ năm 2011 đến nay, ngân hàng phải đối mặt với các khoản nợ xấu tăng cao và bộc lộ rõ nét vào năm 2012 đã trở thành lực cản lớn đối với việc mở rộng tín dụng của ngân hàng, cụ thể là TTTD năm 2012 đạt thấp nhất với 8,91%. Hơn nữa, nền kinh tế hiện nay còn nhiều khó khăn, nợ xấu vẫn chưa thể giải quyết dứt điểm nên các ngân hàng càng chú trọng hơn trong công tác cho vay.

Ngân hàng tăng quy mô hoạt động sẽ làm giảm tốc độ TTTD nên biến Quy mô (QUYMO) mang hệ số âm ở mức ý nghĩa 5%. Như đã trình bày trong phần cơ sở lý thuyết, mặc dù các ngân hàng có quy mô lớn thì thuận lợi hơn trong việc huy động vốn và cho vay vì có khá nhiều khách hàng, nhưng thực tế ở Việt Nam cho thấy sau khi gia nhập WTO, Chính phủ thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng, các ngân hàng đẩy mạnh TTTD nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng kinh doanh và đặc biệt là cấp tín dụng cho thị trường bất động sản. Khi thị trường bất động sản đóng băng đã để lại hậu quả cho các ngân hàng với tỷ lệ nợ xấu tăng cao. Do sợ gặp rủi ro không thể thu hồi vốn khi đến hạn, nên các ngân hàng lớn luôn cân nhắc kỹ khi lựa chọn khách hàng và quyết định cho vay. Kết quả này giống với nghiên cứu của Aydin cũng như nghiên cứu của Igan và Tamirisa [1],[15].

Biến tăng trưởng kinh tế (GDP) có hệ số dương ở mức ý nghĩa 1% ngụ ý rằng trong điều kiện nền kinh tế càng tăng trưởng thì ngân hàng càng có nhiều thuận lợi để phát triển hoạt động tín dụng. Giống như nghiên cứu của Guo và Stepanyan [8], Igan và Tamirisa [15], khi nền kinh tế phát triển tăng trưởng và ổn định, các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh tốt hơn, có nhiều cơ hội đầu tư hơn vì vậy nhu cầu sử dụng vốn tăng lên, do đó các ngân hàng mở rộng thị phần cấp tín dụng để tạo ra lợi nhuận nhiều hơn. Hay nói cách khác, GDP thể hiện xu hướng tăng giảm của chu kỳ kinh doanh do đó tác động cùng chiều đến hoạt động tín dụng của các ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy biến tỷ lệ lạm phát (LAMPHAT) có tác động ngược chiều đến TTTD ngân hàng ở mức ý nghĩa 10%. Điều này tương đối dễ hiểu cho lĩnh vực hoạt động ngân

hàng. Đối với các NHTM, kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ, lạm phát tăng cao, sức mua đồng tiền giảm xuống, đã ảnh hưởng xấu đến hoạt động huy động vốn, cho vay, đầu tư và thực hiện các dịch vụ ngân hàng [8].

### 5. Kết luận

Với dữ liệu của 25 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2007-2014, bằng ước lượng REM và GMM, nghiên cứu đã chỉ ra rằng TTTD của ngân hàng không chỉ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố bên trong như tăng trưởng vốn huy động, nợ xấu, quy mô ngân hàng mà còn bị tác động bởi các yếu tố vĩ mô là tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Trong đó, tỷ lệ nợ xấu, quy mô, tỷ lệ lạm phát đã gây ra tác động tiêu cực đến việc TTTD của ngân hàng, còn tăng trưởng vốn huy động và tăng trưởng kinh tế góp phần thúc đẩy hoạt động tín dụng ngân hàng tăng trưởng. Trong hoạt động của hệ thống các ngân hàng, tín dụng có đóng góp lớn vào thu nhập và góp phần mang lại lợi nhuận. Đặc biệt là đối với các NHTM Việt Nam, cho đến nay thì nguồn thu từ hoạt động tín dụng vẫn là nguồn thu chủ yếu luôn chiếm trên 50% trong tổng thu nhập hoạt động và có những ngân hàng tỷ lệ này đạt 100% [14]. Đối với nền kinh tế, tín dụng ngân hàng đáp ứng nhu cầu về vốn cho nền kinh tế, là người trung gian điều hòa quan hệ cung cầu về vốn trong nền kinh tế, hoạt động tín dụng đã thông dòng cho vốn chảy từ nơi thừa vốn đến nơi thiếu vốn, tạo ra nguồn vốn hỗ trợ cho quá trình sản xuất được thực hiện bình thường liên tục và phát triển nhằm góp phần đẩy nhanh quá trình tái sản xuất mở rộng, đầu tư phát triển kinh tế, mở rộng phạm vi quy mô sản xuất. Do đó, quan tâm đến hoạt động tín dụng ngân hàng là vấn đề quan trọng và cấp thiết để giúp các NHTM Việt Nam tăng trưởng ổn định trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều khó khăn và tỷ lệ nợ xấu còn khá cao như hiện nay. Với kết quả nghiên cứu đạt được, bài viết gợi ý một số giải pháp để giúp ngân hàng kiểm soát và phát triển hoạt động tín dụng:

Nợ xấu là rào cản trong tăng trưởng phát triển hoạt động tín dụng của các ngân hàng, nợ xấu cao buộc ngân hàng phải tăng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, thắt chặt chính sách cho vay, ảnh hưởng đến thu nhập lãi, lợi nhuận hoạt động và làm giảm

khả năng thanh toán cho các khoản thanh toán của ngân hàng. Cho nên, giải quyết nợ xấu là yếu tố hàng đầu để giúp ngân hàng ổn định trong hoạt động tín dụng. Xử lý nợ xấu không chỉ là vấn đề của NHNN và công ty quản lý tài sản (VAMC) mà còn là trách nhiệm của các NHTM, của toàn xã hội. Các ngân hàng nên tập trung đẩy mạnh xử lý nợ xấu bằng dự phòng rủi ro, bán nợ xấu cho VAMC, đôn đốc thu nợ, xử lý tài sản bảo đảm, hỗ trợ khởi kiện khách hàng và phối hợp với cơ quan thi hành án trong việc thi hành các bản án có hiệu lực và các hình thức khác. Kiểm soát chất lượng tín dụng và nợ xấu, nợ quá hạn.

Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn là yếu tố căn bản để ngân hàng có thể TTTD. Các ngân hàng nên nghiên cứu, xây dựng các chương trình cho vay với lãi suất hợp lý, kết hợp với việc đổi mới quy trình cho vay theo hướng đơn giản hóa thủ tục vay vốn nhưng vẫn bảo đảm an toàn vốn vay và phù hợp với quy định của pháp luật, nâng cao khả năng thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng.

Tăng trưởng vốn huy động làm gia tăng nguồn vốn để ngân hàng phát triển hoạt động tín dụng. Khoản huy động vốn từ tiền gửi khách hàng không phải lúc nào cũng có chi phí thấp, do áp lực cạnh tranh buộc các ngân hàng phải tăng chi phí cho việc huy động vốn tiền gửi. Vì vậy, ngân hàng cần có chiến lược huy động vốn phù hợp để tiết kiệm chi phí và tăng hiệu quả trong hoạt động cho vay.

Hoạt động tín dụng ngân hàng phụ thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, Chính phủ cần đưa ra các giải pháp nhằm phát triển nền kinh tế. Cụ thể như tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, điều hành chủ động và linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa. Bên cạnh đó cần hỗ trợ thị trường, giải quyết hàng tồn kho, tháo gỡ khó khăn trong thị trường bất động sản, tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp trong khâu tiếp cận nguồn vốn vay giá rẻ, hỗ trợ lãi suất, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch. Hơn nữa là hoàn thiện thủ tục pháp lý về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở, hỗ trợ xử lý tài sản bảo đảm./.

**Tài liệu tham khảo**

- [1]. Aydin, B., (2008), “Banking Structure and Credit Growth in Central and Eastern European Countries”, *IMF Working Paper*, No. 08/215, 1-44.
- [2]. Arellano, M., and S. Bond, (1991), “Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations”, *Review of Economic Studies*, 58: 277-297.
- [3]. Arellano, M., and Bover, O. (1995), “Another look at the instrumental variable estimation of error-components models”, *Journal of econometrics*, 68(1), 29-51.
- [4]. Baltagi, B. H. (2008), *Econometric Analysis of Panel Data*, Wiley.
- [5]. Cottarelli, C., and Kourelis, A. (1994), “Financial structure, bank lending rates, and the transmission mechanism of monetary policy”, *Staff Papers*, 41(4), 587-623.
- [6]. Nguyễn Thùy Dương, Trần Hải Yến (2011), “Các nhân tố tác động đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng tại Việt Nam năm 2011: Bằng chứng định lượng”, *NHNN Việt Nam*.
- [7]. Fried, J., and Howitt, P. (1980), “Credit rationing and implicit contract theory”, *Journal of Money, Credit and Banking*, 12(3), 471-487.
- [8]. Guo, K., and Stepanyan, V., (2011), “Determinants of Bank Credit in Emerging Market Economics”, *IMF Working Paper*, No. 11/51, 1-20.
- [9]. Graeve, D. F., Jonghe, D. O., and Vennet, R., (2004), “The determinants of pass - through of market conditions to bank retail interest rates in Belgium”, *NBB Working Papers - Research*, Series No 47. Brussels: National Bank of Belgium.
- [10]. Gambacorta, L., (2004), “How do banks set interest rates?”, *European Economic Review*, 52(5), 792-819.
- [11]. Gujarati, D. N. (2004), *Basic Econometrics*, 4th edition, McGraw - Hill Irwin.
- [12]. Hausman, J. (1978), *Specification Tests in Econometrics*, *Econometrica*, 1251 - 1271.
- [13]. Holtz-Eakin, D., Newey, W., and Rosen, H. S. (1988), “Estimating vector autoregressions with panel data”, *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 1371-1395.
- [14]. Lê Long Hậu, Phạm Xuân Quỳnh (2016), “Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM Việt Nam”, *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, (124), 11.
- [15]. Igan, D. O., and Tamirisa, N. T. (2007), “Credit Growth and Bank Soundness in Emerging Europe”, *Croatian National Bank*.
- [16]. Klemperer, P. (1987), “Markets with consumer switching costs”, *The quarterly journal of economics*, 102(2), 375-394.
- [17]. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014), *Báo cáo thường niên*.
- [18]. Revell, J. (1979), “Inflation and financial institutions”, *Financial Times, London*.
- [19]. Stiglitz, J. E., and Weiss, A. (1981), “Credit rationing in markets with imperfect information”, *The American economic review*, 71(3), 393-410.
- [20]. Nguyễn Minh Tiến, “Hồi quy DGMM và PMG với dữ liệu bảng trong stata”, *Nghiên cứu-trao đổi, chuyên san KTĐN Kỳ II*.

**FACTORS AFFECTING CREDIT GROWTH  
OF VIETNAM’S COMMERCIAL BANKS, 2007 - 2014 PERIOD**

**Summary**

Credit growth is one of the top priorities of the Government and the banking sector in the current period. From the early 2014, the Prime Minister has directed Vietnam State Bank to deal with negative debts, and foster credit growth for banking improvement and economic development. This study analyses factors affecting credit growth of Vietnam’s commercial banks, 2007 – 2014 period. The obtained results by means of REM and GMM show that mobilized capital and economic growths have positive impacts on credit growth of the banks. In contrast, negative debt rate, bank size and inflation rate are unfavorable factors to credit growth of Vietnam’s commercial banks.

Keywords: Credit growth, commercial bank, deposit growth, economic growth.

Ngày nhận bài: 27/12/2016; Ngày nhận lại: 26/4/2017; Ngày duyệt đăng: 25/5/2017.